

Số: 02/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 139/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre khi người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bao gồm các dịch vụ: Đo đạc lưới địa chính; Đo đạc trích đo địa chính; Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; Đo đạc tài sản gắn liền đất; Đo đạc phục hồi điểm góc ranh thửa đất, điểm thiết kế; Đo đạc lưới khống chế đo vẽ theo công nghệ hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (GNSS).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc theo quy định của pháp luật.
2. Người sử dụng đất (Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

Điều 3. Đơn giá dịch vụ đo đạc

Thực hiện theo đơn giá dịch vụ đo đạc ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn 100% đơn giá đối với các trường hợp:
 - a) Đo đạc phục vụ giao đất để cấp nhà tình nghĩa, nhà tình thương;
 - b) Đo đạc phục vụ công tác quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp (trừ trường hợp trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục III phụ lục);
 - c) Đo đạc lại (sửa sai) sau khi cơ quan đo đạc đã thực hiện đo đạc theo dự án hoặc giải quyết tranh chấp, khiếu nại nhưng có sai sót dẫn đến chênh lệch diện tích hoặc sai ranh đất phải tiến hành đo đạc lại.
2. Giảm 50% đơn giá đo đạc lần đầu đối với các trường hợp:
 - a) Người sử dụng đất là thương binh, bệnh binh;
 - b) Người sử dụng đất là cha, mẹ (vợ, chồng), con của liệt sĩ, thương binh, bệnh binh;
 - c) Người sử dụng đất là hộ gia đình nghèo, cận nghèo, neo đơn, tàn tật đang được hưởng chế độ trợ cấp; là người đang được hưởng trợ cấp ngộ độc hóa học.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 và thay thế Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

Phụ lục
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC
(Kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH				
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc	Điểm	1	3.115.000
			2	4.030.000
			3	5.082.000
			4	6.594.000
1.2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)	Điểm	1	3.655.000
			2	4.748.000
			3	6.005.000
			4	7.812.000
2	Xây tường vây	Điểm	1	3.696.000
			2	4.115.000
			3	4.731.000
			4	6.178.000
3	Tiếp điểm	Điểm	1	726.000
			2	862.000
			3	1.024.000
			4	1.242.000
4	Đo ngắm	Điểm	1	1.450.000

			2	1.776.000
			3	2.231.000
			4	2.899.000
5	Tính toán bình sai	Điểm	1-4	462.000
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm	1-4	354.000
II.	LƯỚI KHÔNG CHẾ ĐO VẼ			
1	Đo đạc lưới không chế đo vẽ	Điểm	1-4	1.311.000
III.	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT			
	Áp dụng đo đạc còn mới nổi hoặc bãi bồi (chưa có trên bản đồ địa chính).			
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	5.711.000	3.804.000
2	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	8.768.000	5.864.000
3	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	10.521.00 0	7.037.000
4	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	11.398.00 0	7.623.000
5	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	12.275.00 0	8.210.000
6	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	14.028.00 0	9.382.000
7	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	15.782.00 0	10.555.000
IV.	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
Số	Danh mục công việc	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	

TT		tính	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.080.000	723.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	1.283.000	858.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	1.360.000	913.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	1.665.000	1.111.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	2.284.000	1.521.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	3.507.000	2.345.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	4.208.000	2.814.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	4.559.000	3.049.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	4.910.000	3.284.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	5.611.000	3.753.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	6.313.000	4.222.000
V.	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.891.000	1.266.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	2.245.000	1.502.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	2.380.000	1.598.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	2.913.000	1.944.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	3.997.000	2.663.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	6.137.000	4.105.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	7.365.000	4.926.000

- Trường hợp nhà và các công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích ở các tầng khác nhau phải đo đạc riêng, thì tầng thứ 2 trở lên được tính định mức bằng 0,50 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại mục III, giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính này.

VI. ĐO ĐẠC PHỤC HỒI MỐC GIỚI THỬA ĐẤT, MỐC THIẾT KẾ				
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Đo đạc phục hồi mốc	Mốc	640.000	453.000
2	Đo đạc phục hồi từ mốc thứ 2 trở lên <i>(trong cùng một thửa đất)</i>	Mốc	300.000	220.000